

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 4 Năm 2025

từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.611.419.929	273.487.388.967
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.634.083.439	11.872.898.650
1. Tiền	111		2.634.083.439	8.872.898.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.491.645.119	117.261.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	132.491.645.119	117.261.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.893.819.719	11.894.320.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	14.393.295.430	12.060.633.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		833.875.759	1.256.455.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.409.575.153	9.096.707.386
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(10.742.926.623)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140		120.044.877.105	114.111.350.032
1. Hàng tồn kho	141	V.6	138.495.457.202	132.105.961.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.450.580.097)	(17.994.611.447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.546.994.547	18.347.820.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	373.943.300	174.768.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	18.173.051.247	18.173.051.247
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.624.582.945	96.895.552.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.800.000	96.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		96.800.000	96.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220		50.730.604.410	69.124.890.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	37.727.404.410	56.121.690.836
- Nguyên giá	222		724.142.551.721	738.570.522.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(686.415.147.311)	(682.448.831.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.797.178.535	27.673.862.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	26.797.178.535	27.673.862.077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		365.236.002.874	370.382.941.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.178.944.782	23.014.927.570
I. Nợ ngắn hạn	310		23.178.944.782	23.014.927.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.642.256.047	1.564.722.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.714.673.249	2.570.253.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10.812.371.436	12.777.983.152
4. Phải trả người lao động	314		2.653.228.427	2.875.853.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	715.493.332	115.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	948.248.625	847.880.620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.688.451.572	2.256.812.292
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.222.094	6.422.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.057.058.092	347.368.014.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	342.057.058.092	347.368.014.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(471.436.444.187)	(466.125.487.969)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(466.125.487.969)	(457.691.873.439)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.310.956.218)	(8.433.614.530)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.236.002.874	370.382.941.880

Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2026.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.979.085.112	35.139.082.118	131.331.210.381	121.606.388.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.726.479.730	2.723.309.703	10.092.417.600	9.364.466.318
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.252.605.382	32.415.772.415	121.238.792.781	112.241.922.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.414.754.858	18.107.474.579	79.501.129.140	74.919.500.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.837.850.524	14.308.297.836	41.737.663.641	37.322.421.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.655.815.050	1.219.794.172	6.067.007.967	5.565.915.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	229.120	-	229.120	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.931.924.150	8.533.237.752	31.754.548.940	28.660.239.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.984.640.949	7.069.576.119	22.820.204.082	22.981.070.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.423.128.645)	(74.721.863)	(6.770.310.534)	(8.752.973.110)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.926.385	517.285.432	1.460.225.956	1.815.924.577
12. Chi phí khác	32	VI.8	871.640	1.405.525.105	871.640	1.496.565.997
13. Lợi nhuận khác	40		1.054.745	(888.239.673)	1.459.354.316	319.358.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.422.073.900)	(962.961.536)	(5.310.956.218)	(8.433.614.530)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.422.073.900)	(962.961.536)	(5.310.956.218)	(8.433.614.530)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(71)	(48)	(266)	(422)

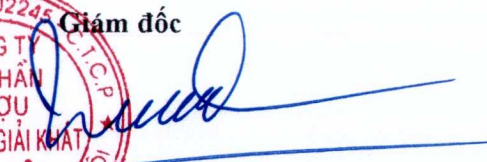
Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân



Giám đốc



Trần Hậu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(5.310.956.218)	(8.433.614.530)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.489.253.597	18.984.070.486
- Các khoản dự phòng	03		1.111.058.630	(995.191.026)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.546.878)	(137.068.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.510.993.947)	(5.280.316.841)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.765.815.184	4.137.879.146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.121.573.729)	20.299.019.340
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.461.030.201)	(14.334.151.610)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(265.422.068)	2.626.710.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		677.509.124	1.851.943.096
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.406.901.690)	14.581.400.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(393.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.654.955.866	488.991.389
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.296.645.119)	(142.791.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.066.000.000	122.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.052.694.376	6.474.847.400
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(7.915.994.877)	(13.517.161.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.322.896.567)	1.064.239.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.872.898.650	10.671.503.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.081.356	137.155.673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.634.083.439	11.872.898.650

Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng

CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	2.634.083.439	8.872.898.650
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	2.634.083.439	11.872.898.650

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	132.491.645.119	132.491.645.119	117.261.000.000	117.261.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	132.491.645.119	132.491.645.119	117.261.000.000	117.261.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-

3. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	10.742.926.623	10.742.926.623	10.519.475.923	10.519.475.923
Cộng	10.742.926.623	10.742.926.623	10.519.475.923	10.519.475.923

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Cty TNHH TM TH Cát Linh	2.275.377.035	2.170.664.336
Công ty TNHH Đại Việt	1.187.628.415	1.262.246.385
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	1.310.491.079	1.259.737.219
Phải thu các khách hàng khác	7.503.386.402	5.251.572.944
Cộng	14.393.295.430	12.060.633.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu của nhà thầu	929.840.793	(929.840.793)	929.840.793	(929.840.793)
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	(6.402.416.280)	6.402.416.280	(6.402.416.280)
Phải thu khác	13.286.807		170.307.058	
Tạm ứng cho người lao động	15.000.000		52.606.746	
Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu	2.049.031.273		1.541.536.509	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-		-	
Cộng	9.409.575.153	(7.332.257.073)	9.096.707.386	(7.332.257.073)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.257.555.437	(12.536.692.643)	71.270.480.187	(12.786.149.685)
Công cụ, dụng cụ	4.921.033.124	(3.149.719.592)	4.758.756.877	(3.224.627.306)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.960.554.820	(128.484.306)	18.113.933.205	(54.616.920)
Thành phẩm	29.294.774.014	(2.635.683.556)	37.955.075.111	(1.929.217.536)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi bán	61.539.807		7.716.099	
Cộng	138.495.457.202	(18.450.580.097)	132.105.961.479	(17.994.611.447)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	373.943.300	174.768.882
Cộng	373.943.300	174.768.882
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, TB văn phòng	345.619.460	310.180.278
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	26.451.559.075	27.363.681.799
Cộng	26.797.178.535	27.673.862.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	17.203.173.347	738.570.522.117
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới		308.000.000		85.000.000	393.000.000
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý		11.182.456.870	2.151.298.182	1.487.215.344	14.820.970.396
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	195.973.614.610	497.634.652.735	14.733.326.373	15.800.958.003	724.142.551.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	174.716.738.133	474.381.778.892	16.310.240.906	17.040.073.350	682.448.831.281
Số tăng trong kỳ	3.241.466.400	14.863.752.980	287.543.892	96.490.325	18.489.253.597
Số giảm trong kỳ		11.171.263.798	1.864.458.425	1.487.215.344	14.522.937.567
Số dư cuối kỳ	177.958.204.533	478.074.268.074	14.733.326.373	15.649.348.331	686.415.147.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.256.876.477	34.127.330.713	574.383.649	163.099.997	56.121.690.836
Tại ngày cuối kỳ	18.015.410.077	19.560.384.661	0	151.609.672	37.727.404.410

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 329.390.962.363 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	601.879.600	601.879.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000		13.003.200.000
Tại ngày cuối kỳ	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 601.879.600 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án dây truyền SX cồn khô	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		
Cộng	-	-

11. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH TT San Miguel	1.796.248.224	1.796.248.224		
Yamamura HP				
CTY CP Lương Thực A An			-	-
Công ty TNHH Thuận An				
PE LABELLERS S.P.A	387.605.520	387.605.520	316.071.042	316.071.042
Phải trả các đối tượng khác	1.458.402.303	1.458.402.303	1.248.651.261	1.248.651.261
Cộng	3.642.256.047	3.642.256.047	1.564.722.303	1.564.722.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.552.034.582	14.632.075.560	15.004.338.609	1.179.771.533
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.623.420.692	63.918.519.265	65.294.104.108	6.247.835.849
Thuế TNCN	14.046.624	391.376.809	364.450.553	40.972.880
Thuế đất	2.090.763.483	4.921.345.688	5.160.755.768	1.851.353.403
Thuế XNK	-	511.788.373	511.788.373	-
Thuế tài nguyên	5.280.000	105.961.600	111.241.600	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế khác	1.492.437.771	-	-	1.492.437.771
Cộng	12.777.983.152	84.489.067.295	86.454.679.011	10.812.371.436
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN (*)	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
Thuế TTDB	-	-	-	-
Thuế đất	-	-	-	-
Cộng	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247

(*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VNĐ là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VNĐ là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	400.169.523	115.000.000
Chiết khấu thương mại	1.705.000	-
Chi phí tái chế bao bì sản phẩm	304.618.809	-
Chi phí phải trả khác	9.000.000	-
Cộng	715.493.332	115.000.000

14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	87.845.973	122.011.161
BHXH, BHYT, BHTN	-	538.798
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	709.556.437	625.456.883
Phải trả khác	150.846.215	99.873.778
Cộng	948.248.625	847.880.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.691.873.439)	355.801.628.840
Lãi (lỗ) trong kỳ (<i>Trình bày lại Thuyết minh VIII</i>)				(8.433.614.530)	(8.433.614.530)
Trích lập các quỹ					
- Điều chỉnh hồi tố khoản thuế TTTB giảm do CKTM (Chia cổ tức 2023					
Sử dụng quỹ					
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(466.125.487.969)	347.368.014.310
Lãi (lỗ) trong kỳ				(5.310.956.218)	(5.310.956.218)
Trích lập các quỹ					
Chia cổ tức 2024					
Sử dụng quỹ					
sát nhập quỹ từ Cty Con					
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(471.436.444.187)	342.057.058.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	%	01/01/2025	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streecar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
USD	60.412,78	161.444,13
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm rượu	33.459.505.466	32.245.718.165	120.474.180.197	112.253.035.993
- Doanh thu khác	175.148.277	903.685.432	1.486.625.628	1.341.976.772
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.431.369	1.989.678.521	9.370.404.556	8.011.376.203
Cộng	35.979.085.112	35.139.082.118	131.331.210.381	121.606.388.968

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chiết khấu thương mại	2.489.504.321	2.723.309.703	9.806.122.371	9.364.466.318
- Hàng bán bị trả lại	236.975.409		286.295.229	-
Cộng	2.726.479.730	2.723.309.703	10.092.417.600	9.364.466.318

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	22.005.614.549	19.377.045.633	79.045.160.490	76.184.771.394
Dự phòng giảm giá HTK	409.140.309	(1.269.571.054)	455.968.650	-1.265.270.406
Cộng	22.414.754.858	18.107.474.579	79.501.129.140	74.919.500.988

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.655.784.339	1.204.126.598	6.052.694.376	5.407.458.882
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.711	24.875	1.537.593	21.387.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.642.699	12.775.998	137.068.943
Cộng	1.655.815.050	1.219.794.172	6.067.007.967	5.565.915.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lãi tiền vay	-	-	-	-
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	229.120	-	229.120	-
Cộng	229.120	-	229.120	-

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên	4.887.528.244	5.412.379.386	19.683.966.882	17.754.385.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.290.535	202.099.400	518.768.935	737.299.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.656.396	18.577.311	46.467.419	74.309.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.902.838	632.929.176	2.175.624.562	2.654.324.680
Chi phí bằng tiền khác	3.406.546.137	2.267.252.479	9.329.721.142	7.439.920.978
Cộng	8.931.924.150	8.533.237.752	31.754.548.940	28.660.239.924

b. Chi phí quản lý

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên	2.200.112.443	3.330.976.107	9.968.253.811	8.635.128.094
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.209.000	18.658.000	73.082.000	64.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.590.324	189.005.995	356.192.378	756.023.986
Thuê đất, thuê phí, lệ phí	619.410.081	2.081.279.538	5.433.563.848	8.111.373.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.198.236	207.899.563	1.707.963.822	1.466.951.400
Chi phí bằng tiền khác	1.788.120.865	1.241.756.916	5.281.148.223	3.946.892.792
Cộng	4.984.640.949	7.069.576.119	22.820.204.082	22.981.070.160

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	10.957.350.941	617.517.314	39.874.789.372	40.666.295.176
Chi phí nhân công	8.857.954.620	10.910.638.029	35.391.581.788	32.104.385.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.547.893.540	4.746.017.620	18.489.253.597	18.984.070.486
CP Dịch vụ mua ngoài	3.899.769.663	1.908.307.910	16.887.992.048	10.051.611.820
Chi phí khác bằng tiền	4.369.509.316	4.434.517.731	19.618.585.875	16.551.702.087
Cộng	32.632.478.080	22.616.998.604	130.262.202.680	118.358.065.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Thanh lý nhượng bán tài sản	-	488.991.387	1.458.299.571	488.991.387
- Số tiền chậm nộp điều chỉnh giảm theo Thông báo 35663	-	-	-	1.148.989.327
- Thu nhập khác	1.926.385	28.294.045	1.926.385	177.943.863
Cộng	1.926.385	517.285.432	1.460.225.956	1.815.924.577

b. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Phạt vi phạm hành chính thuế	-	1.366.525.105	-	1.457.565.997
Chi phí khác	871.640	39.000.000	871.640	39.000.000
Cộng	871.640	1.405.525.105	871.640	1.496.565.997

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.422.073.900)	(962.961.536)	(5.310.956.218)	(8.433.614.530)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				-
+ Chi phí không hợp lệ				-
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng LN tính thuế	-	-	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK HN	72.365.454		132.429.890	26.779.229
- Công ty CP Bia Hà Nội Hồng Hà	-	-	-	60.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Habeco	-	-	-	48.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An	-	-	-	13.898.960
- Công ty CP Bia Hà Nội Hải Dương	32.120.000		32.120.000	-
- Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco		-	-	46.335.905
- Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài			5.047.360	-
- Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	75.815.804		75.815.804	-
- Công ty CP Bia Hà Nội Hải Phòng	100.809.090	100.987.500	308.866.908	303.681.300
Cộng	281.110.348	100.987.500	554.279.962	498.695.394

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	3.781.898.100	474.566.400	12.115.212.600	13.131.541.200
- Công ty TNHH MTV TM Habeco				5.699.980
- Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco			24.100.000	33.600.000
Cộng	3.781.898.100	474.566.400	12.139.312.600	13.170.841.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	79.602.000	-
Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	6.013.786	
Cộng	85.615.786	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	1.796.248.224	-
Cộng	1.796.248.224	-

3. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác (*)		
Ông Trần Hậu Cường – Giám đốc	485.538.452	451.544.966
Ông Tống Nguyên Long – Phó Giám đốc	449.608.758	419.402.925
Bà Phạm Thị Lan Anh – Trưởng Ban kiểm soát	260.781.920	252.874.477
Cộng	1.195.929.130	1.123.822.368

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao HĐQT và Thành viên BKS		
Ông Phạm Trung Kiên – Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Phan Minh Sơn – Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Hậu Cường – Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Đức Giang – TV Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Thị Thu Hà – Thư ký	18.000.000	18.000.000
Cộng	186.000.000	186.000.000

Người lập/Kế toán trưởng


Đỗ Thành Luân



Giám đốc


Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026